



CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: bvlife.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.751.893.880	53.290.035.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.434.986.432	31.997.754.157
1. Tiền	111		4.513.296.021	2.121.097.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.921.690.411	29.876.656.689
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.666.976.363	10.973.521.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.985.674.147	7.321.853.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	645.285.246	2.595.545.809
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.296.387.880	2.316.492.737
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.260.370.910)	(1.260.370.910)
IV. Hàng tồn kho	140		2.517.336.098	1.417.895.227
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2.517.336.098	1.417.895.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.132.594.987	2.900.864.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	374.519.186	18.926.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.758.075.801	2.881.937.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.072.127.696	32.703.669.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		550.000.000	550.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	550.000.000	550.000.000
II. Tài sản cố định	220		9.792.947.994	10.022.471.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.792.947.994	10.022.471.421
- Nguyên giá	222		37.234.573.002	37.234.573.002
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(27.441.625.008)	(27.212.101.581)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(85.000.000)	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	20.398.412.090	20.635.304.261
- Nguyên giá	231		36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16.379.343.092)	(16.142.450.921)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	945.318.584	945.318.584
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(54.681.416)	(54.681.416)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		385.449.028	550.575.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	385.449.028	550.575.293
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		86.824.021.576	85.993.704.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.597.370.306	18.328.587.573
I. Nợ ngắn hạn	310		16.326.760.229	16.702.426.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3.045.761.251	4.603.421.094
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.000.000	1.815.051.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	392.873.720	206.359.190
4. Phải trả người lao động	314		195.734.604	669.521.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	464.979.500	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	3.481.901.668	3.596.824.207
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.423.664.153	1.419.972.151
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	4.598.758.640	1.678.690.001
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.712.086.693	2.712.586.693
II. Nợ dài hạn	330		1.270.610.077	1.626.161.386
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	397.338.277	974.289.586
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	873.271.800	651.871.800
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.226.651.270	67.665.117.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	69.226.651.270	67.665.117.149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.900.000.000	8.900.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.326.651.270	28.765.117.149
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.765.117.149	27.905.812.989
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		1.561.534.121	859.304.160
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		86.824.021.576	85.993.704.722

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Hương

Nguyễn Thị Thùy Hương



Lưu Vũ Trường Đạm

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng			
			Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.359.821.484	3.099.750.898	11.359.821.484	3.099.750.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	11.359.821.484	3.099.750.898	11.359.821.484	3.099.750.898
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	8.462.827.140	2.033.630.913	8.462.827.140	2.033.630.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.896.994.344	1.066.119.985	2.896.994.344	1.066.119.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	243.816.219	69.497.035	243.816.219	69.497.035
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	110.435.745	43.362.508	110.435.745	43.362.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.535.400	43.362.508	46.535.400	43.362.508
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	253.978.000	180.738.000	253.978.000	180.738.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	952.634.077	904.384.960	952.634.077	904.384.960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.823.762.741	7.131.552	1.823.762.741	7.131.552
11. Thu nhập khác	31	VI.8	128.154.910	-	128.154.910	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		128.154.910	-	128.154.910	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.951.917.651	7.131.552	1.951.917.651	7.131.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	390.383.530	1.426.310	390.383.530	1.426.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.561.534.121	5.705.242	1.561.534.121	5.705.242
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		521	2	521	2

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Hương

Chủ tịch HĐQT



Lưu Vũ Trường Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (Năm nay)	Đơn vị tính: đồng Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.951.917.651	7.131.552
2. Điều chỉnh cho các khoản		269.134.779	876.520.750
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	466.415.598	850.355.127
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(243.816.219)	(17.196.885)
- Chi phí lãi vay	06	46.535.400	43.362.508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.221.052.430	883.652.302
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.569.593.287)	2.559.135.646
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.099.440.871)	(792.433.420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.841.169.436)	(7.684.482.305)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(190.466.019)	5.078.529
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(46.535.400)	(43.362.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.000.000)	(92.027.822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.726.652.583)	(5.164.439.578)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	5.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	243.816.219	17.196.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.243.816.219	5.617.196.885
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CHS	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.598.758.640	1.150.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.678.690.001)	(749.892.750)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.920.068.639	400.107.250
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.437.232.275	852.864.557
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.997.754.157	9.297.921.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	36.434.986.432	10.150.785.828

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Hương

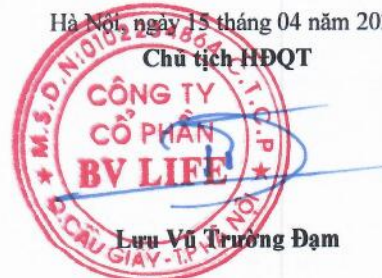
Nguyễn Thị Thùy Hương

Nguyễn Thị Thùy Hương

Nguyễn Thị Thùy Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Lưu Vũ Trường Đạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần BV Life (tiền thân là Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 03 tháng 05 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 05 tháng 02 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX với mã chứng khoán VCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

Tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ

Kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện

Cho thuê mặt bằng thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)

- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;

- Cho thuê mặt bằng thương mại

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý I của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 hàng năm theo năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế
- Tỷ giá ghi sổ kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, các khoản tiền ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

g) Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản

nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đúng theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kiểm kê
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 50	Năm
Máy móc và thiết bị	03 – 15	năm
Thiết bị văn phòng	03 – 08	năm
Phương tiện vận tải	06 – 10	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Phần mềm máy vi tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 50 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.
- Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác thực hiện theo nguyên tắc:
 - + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán.
 - + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ: các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như:

khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả, các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21.Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

22.Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính và có hiệu lực trong năm tài chính.

23.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư và đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24.Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (lương, tiền công, các khoản phụ cấp ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

25.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

26.Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/03/2024		01/01/2024			
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền mặt tại quỹ		51.448.853		89.491.387		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		4.461.847.168		2.031.606.081		
Các khoản tương đương tiền (*)		31.921.690.411		29.876.656.689		
Cộng		36.434.986.432		31.997.754.157		
(*) Bao gồm:						
Ngân hàng Vietcombank- CN SGD		10.000.000.000				
Ngân hàng BIDV- CN Thăng Long		7.021.690.411		3.000.000.000		
Ngân hàng Phương Đông- CN Hà Nội		400.000.000		26.876.656.689		
Ngân hàng MB-CN Sơn Tây-PGD Hòa Lạc		14.500.000.000		-		
Cộng		31.921.690.411		29.876.656.689		
2 . Đầu tư tài chính						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm		-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	
Cộng		-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.000.000.000	(54.681.416)		1.000.000.000	(54.681.416)	
- Công ty cổ phần Nhân lực và Thương mại Vina-Mec HR	1.000.000.000	(54.681.416)		1.000.000.000	(54.681.416)	
Cộng	1.000.000.000	(54.681.416)		1.000.000.000	(54.681.416)	
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn						
a) Phải thu khách hàng						
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2		2.668.118.870		2.668.118.870		
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV		1.127.984.669		1.127.984.669		
- Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		2.390.700.628		1.879.222.595		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí				721.079.093		
- Công ty Tiến Hưng		2.315.520.000				
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1.483.349.980			925.448.580	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
Cộng		9.985.674.147		7.321.853.807		
4 . Trả trước người bán						
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn						
+ Khách hàng khác						
- Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp BAMBO		320.995.602		320.995.602		
- Weichai Singapore Pte Ltd				406.808.500		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Smosa Việt Nam		143.689.278		836.168.840		
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật UTEC				398.922.810		
- Công ty Cổ phần Chiếu sáng M&M		90.262.998		383.998.054		
- Các khoản trả trước cho người bán khác		90.337.368		248.652.003		
b) Trả trước cho người bán dài hạn						

Cộng		645.285.246	2.595.545.809		
5 . Các khoản phải thu khác		31/03/2024	01/01/2024		
a. Ngắn hạn		3.296.387.880	2.316.492.737		
+ Phải thu khác		525.678.620	243.122.667		
+ Tạm ứng		278.177.080	43.637.080		
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.482.500.000	2.000.000.000		
+ Phải trả khác		10.032.180	29.732.990		
b. Dài hạn		550.000.000	550.000.000		
- Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn		550.000.000	550.000.000		
- Tạm ứng dài hạn		-	-		
- Phải thu dài hạn khác		-	-		
Cộng		3.846.387.880	2.866.492.737		
6 . Dự phòng phải thu khó đòi		31/03/2024	01/01/2024		
a) Phải thu khách hàng		1.224.037.910	1.224.037.910		
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2		632.790.120	632.790.120		
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV		591.247.790	591.247.790		
b) Trả trước cho người bán		36.333.000	36.333.000		
- Công ty cổ phần phát triển trí tuệ nhân tạo Rhodium		24.533.000	24.533.000		
- Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Quang Anh		11.800.000	11.800.000		
Cộng		1.260.370.910	1.260.370.910		
7 . Hàng tồn kho		31/03/2024	01/01/2024		
		Giá gốc	Dự phòng		
		Giá gốc	Dự phòng		
Công cụ dụng cụ		203.189.540	203.189.540		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2.314.146.558	-		
Cộng		2.517.336.098	1.417.895.227		
8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	37.234.573.002
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	37.234.573.002
9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp)					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.017.407.492	822.231.857	4.165.244.050	207.218.182	27.212.101.581
Số tăng trong năm	165.157.576	8.387.857	55.977.994	-	229.523.427
Khấu hao trong năm	165.157.576	8.387.857	55.977.994	-	229.523.427
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2024	22.182.565.068	830.619.714	4.221.222.044	207.218.182	27.441.625.008
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.846.295.901	26.900.870	149.274.650	-	10.022.471.421
Tại ngày 31/03/2024	9.681.138.325	18.513.013	93.296.656	-	9.792.947.994

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		
	Phần mềm máy tính (*)	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.000.000		85.000.000
Số dư 31/3/2024	85.000.000	-	85.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	85.000.000	-	85.000.000
Số dư 31/3/2024	85.000.000	-	85.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	-	-	-

11 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	36.777.755.182	-	-	36.777.755.182
Số dư 31/03/2024	36.777.755.182	-	-	36.777.755.182
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	16.142.450.921	-	-	16.142.450.921
Khấu hao trong năm	236.892.171	-	-	236.892.171
Số dư 31/03/2024	16.379.343.092	-	-	16.379.343.092
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	20.635.304.261	-	-	20.635.304.261
Tại ngày 31/03/2024	20.398.412.090	-	-	20.398.412.090

12 . Chi phí trả trước

	31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	374.519.186	18.926.902
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.770.077	18.926.902
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	356.749.109	
b. Dài hạn	385.449.028	550.575.293
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.747.096	
- Chi phí môi giới đi xuất khẩu lao động	373.701.932	550.575.293
Cộng	759.968.214	550.575.293
Cộng	-	-

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.045.761.251	3.045.761.251	4.603.421.094	4.603.421.094
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	312.979.800	312.979.800	473.977.393	473.977.393
- Công ty TNHH Weichai Việt Nam		-	2.403.561.600	2.403.561.600
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển tòa nhà Đất Việt	150.000.000	150.000.000		
- Công ty cổ phần công nghệ Smosa Việt Nam	1.672.910.086	1.672.910.086		
- Công ty Cổ phần VINAGENSET	48.526.320	48.526.320	348.526.320	348.526.320
- Công ty Cổ phần IOV	272.870.000	272.870.000	272.870.000	272.870.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	588.475.045	588.475.045	1.104.485.781	1.104.485.781
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.045.761.251	3.045.761.251	4.603.421.094	4.603.421.094

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/03/2024

01/01/2024

- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập cá nhân			53.940.237	57.809.237
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			338.933.483	148.549.953
Cộng			392.873.720	206.359.190
15 . Chi phí phải trả ngắn hạn			31/03/2024	01/01/2024
Chi phí phải trả ngắn hạn			464.979.500	
Cộng			464.979.500	-
16 . Phải trả khác			31/03/2024	01/01/2024
a Ngắn hạn			1.423.664.153	1.419.972.151
- Kinh phí công đoàn			119.107.780	115.747.780
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			16.886.150	13.466.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.287.670.223	1.290.758.221
b Dài hạn			873.271.800	651.871.800
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			873.271.800	651.871.800
- Phải nộp dài hạn khác			-	-
Cộng			2.296.935.953	2.071.843.951
17 . Doanh thu chưa thực hiện				
a Ngắn hạn			3.481.901.668	3.596.824.207
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động			3.481.901.668	3.596.824.207
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo			-	-
b Dài hạn			397.338.277	974.289.586
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động			397.338.277	974.289.586
Cộng			3.879.239.945	4.571.113.793
18 . Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2024
18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.598.758.640	4.598.758.640	1.678.690.001	1.678.690.001
a, Vay ngắn hạn	4.598.758.640	4.598.758.640	1.678.690.001	1.678.690.001
18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
19 . Vốn chủ sở hữu				
19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)				
19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/03/2024	Tỷ lệ
			VNĐ	%
			VNĐ	
Công ty cổ phần BV Asset			7.414.000.000	7.414.000.000
Công ty cổ phần TG capital			7.200.000.000	7.200.000.000
Nguyễn Tiến Đạt			3.000.000.000	3.000.000.000
Thân Thế Hà			2.106.000.000	2.106.000.000
Cổ đông khác			10.280.000.000	10.280.000.000
Cộng			30.000.000.000	30.000.000.000
19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.			Năm nay	Năm trước

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Đơn vị tính: Đồng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	1.316.528.452	1.550.538.209
- Doanh thu lắp đặt máy móc thiết bị	8.642.156.966	457.474.054
- Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	1.037.045.157	1.091.738.635
- Doanh thu dịch vụ khác	364.090.909	
Cộng	11.359.821.484	3.099.750.898
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024

- Giảm giá hàng bán		-	-
Cộng		-	-
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	1.316.528.452	457.474.054	
- Doanh thu lắp đặt máy móc thiết bị	8.642.156.966	1.550.538.209	
- Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	1.037.045.157	1.091.738.635	
- Doanh thu dịch vụ khác	364.090.909		
Cộng	11.359.821.484	3.099.750.898	
4 . Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	437.738.468	895.820.905	
- Giá vốn bán và lắp đặt máy móc thiết bị	7.779.436.501	423.859.262	
- Giá vốn cho thuê	245.652.171	713.950.746	
- Giá vốn khác			
Cộng	8.462.827.140	2.033.630.913	
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	243.816.219	17.196.885	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		52.300.150	
Cộng	243.816.219	69.497.035	
6 . Chi phí tài chính	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	
- Lãi tiền vay	46.535.400	43.362.508	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.900.345		
Cộng	110.435.745	43.362.508	
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	952.634.077	904.384.960	
- Chi phí nhân viên quản lý	462.612.000	257.414.000	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.135.570	286.755.424	
- Thuế, phí, lệ phí	5.107.224		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.779.283	360.215.536	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	253.978.000	180.738.000	
- Chi phí nhân công	253.978.000	180.738.000	
- Chi phí khác bằng tiền			
8 . Thu nhập khác	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	
Thu nhập khác	128.154.910	-	
Cộng	128.154.910	-	
9 . Chi phí khác	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	
Cộng	-	-	
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối quý I năm 2024	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	390.383.530	1.426.310	
Cộng	390.383.530	1.426.310	

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

Người lập biểu

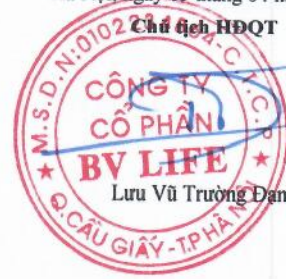
Nguyễn Thị Thùy Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Lưu Vũ Trường Đam

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
				Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	8.900.000.000	28.649.812.989	67.549.812.989	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	859.304.160	859.304.160	
Thù lao HĐQT năm 2022	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư đầu kỳ	30.000.000.000	8.900.000.000	28.765.117.149	67.665.117.149	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.561.534.121	1.561.534.121	
Lãi trong kỳ	-	-	1.561.534.121	1.561.534.121	
Tăng vốn	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	8.900.000.000	30.326.651.270	69.226.651.270	

